

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018



A small, handwritten mark or signature is located in the bottom right corner of the page.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.534.342.054.511	3.936.027.494.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.837.095.998	37.485.664.636
1. Tiền	111	4	107.837.095.998	37.485.664.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.835.762.521.987	2.453.184.137.857
1. Chứng khoán kinh doanh	121		135.898.462.943	193.770.493.743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.911.695.956)	(14.142.957.356)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.712.775.755.000	2.273.556.601.470
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.042.380.164	460.482.188.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		346.963.527.308	332.583.511.896
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	346.953.684.062	332.564.057.909
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		9.843.246	19.453.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.520.244.492	2.415.675.531
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	113.000.107.665	141.924.500.840
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.441.499.301)	(16.441.499.301)
IV. Hàng tồn kho	140		157.132.992	155.168.992
1. Hàng tồn kho	141		157.132.992	155.168.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.662.415.092	91.552.675.848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	95.356.512.361	91.552.675.848
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		93.745.946.324	90.001.335.617
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.610.566.037	1.551.340.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.305.902.731	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.042.880.508.278	893.167.658.407
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		263.246.852.667	274.705.055.287
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		779.633.655.611	618.462.603.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.290.334.196.791	565.447.147.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.620.893.593	10.620.893.593
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.620.893.593	10.620.893.593
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.620.893.593	2.620.893.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017
II. Tài sản cố định	220		26.243.091.510	27.846.835.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.672.446.775	21.257.551.689
Nguyên giá	222		60.441.678.539	60.441.678.539
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.769.231.764)	(39.184.126.850)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.570.644.735	6.589.283.847
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(275.204.390)	(256.565.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.249.693.638.844	524.291.166.444
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(40.776.223.556)	(40.776.223.556)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.179.902.472.400	454.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.776.572.844	2.688.251.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.229.076.292	140.755.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.547.496.552	2.547.496.552
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.824.676.251.302	4.501.474.641.890

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.729.788.374.968	2.456.913.634.001
I. Nợ ngắn hạn	310		2.728.126.139.418	2.454.892.810.767
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		362.771.751.172	293.018.572.533
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	362.481.262.950	292.688.867.162
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		290.488.222	329.705.371
2. Người mua trả tiền trước	312		7.026.560.559	1.715.633.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	25.701.595.829	30.081.365.354
4. Phải trả người lao động	314		26.805.662.959	58.180.891.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	48.141.493.121	36.173.564.436
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		66.287.918.880	68.584.002.459
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	5.278.998.066	6.277.177.934
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	23.385.130.944	40.486.965.141
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.072.343.309	3.072.343.309
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.518.014.792	11.165.571.869
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	2.158.136.669.787	1.906.136.722.769
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.008.940.531.093	978.302.133.675
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.050.593.032.065	832.338.681.946
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		98.603.106.629	95.495.907.148
II. Nợ dài hạn	330		1.662.235.550	2.020.823.234
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.662.235.550	2.020.823.234
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.094.887.876.334	2.044.561.007.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.094.887.876.334	2.044.561.007.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.457.956.038	6.457.956.038
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		36.714.320.247	36.714.320.247
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.381.616.687	173.054.748.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.895.397.747	6.992.767.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216.486.218.940	166.061.980.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.824.676.251.302	4.501.474.641.890

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	126.157.425.351	103.458.553.743
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.635.558	60.895
- Euro (EUR)	192.200	248.407
- Bảng anh (GBP)	21.052	28.777
- Đô la Úc (AUD)	12.343	12.350

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	326.549.601.058	313.660.699.990	326.549.601.058	313.660.699.990
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	74.840.116.130	46.180.423.291	74.840.116.130	46.180.423.291
4. Thu nhập khác	13	29.832.684	18.741.239	29.832.684	18.741.239
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(257.576.937.642)	(241.279.443.894)	(257.576.937.642)	(241.279.443.894)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	768.317.489	4.183.437.397	768.317.489	4.183.437.397
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(80.770.448.006)	(74.686.750.576)	(80.770.448.006)	(74.686.750.576)
9. Chi phí khác	24	(15.290.000)	(20.483.183)	(15.290.000)	(20.483.183)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	63.825.191.713	48.056.624.264	63.825.191.713	48.056.624.264
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(13.400.953.725)	(4.975.899.388)	(13.400.953.725)	(4.975.899.388)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	50.424.237.988	43.080.724.876	50.424.237.988	43.080.724.876
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			430	367

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2018

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	409.329.934.307	394.439.705.414	409.329.934.307	394.439.705.414
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		396.370.663.369	377.183.098.184	396.370.663.369	377.183.098.184
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		43.597.668.356	38.885.581.685	43.597.668.356	38.885.581.685
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(30.638.397.418)	(21.628.974.455)	(30.638.397.418)	(21.628.974.455)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(133.021.904.521)	(133.965.487.448)	(133.021.904.521)	(133.965.487.448)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(121.563.701.901)	(126.831.679.584)	(121.563.701.901)	(126.831.679.584)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(11.458.202.620)	(7.133.807.864)	(11.458.202.620)	(7.133.807.864)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		276.308.029.786	260.474.217.966	276.308.029.786	260.474.217.966
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		50.241.571.272	53.186.482.024	50.241.571.272	53.186.482.024
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	28.881.355.234	31.492.448.261	28.881.355.234	31.492.448.261
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		21.360.216.038	21.694.033.763	21.360.216.038	21.694.033.763
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		326.549.601.058	313.660.699.990	326.549.601.058	313.660.699.990
Chi bồi thường	11		(107.855.729.224)	(88.817.157.339)	(107.855.729.224)	(88.817.157.339)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(108.320.638.179)	(90.164.775.187)	(108.320.638.179)	(90.164.775.187)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		464.908.955	1.347.617.848	464.908.955	1.347.617.848
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		19.490.167.175	10.835.791.482	19.490.167.175	10.835.791.482
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(218.254.350.119)	(472.304.796.078)	(218.254.350.119)	(472.304.796.078)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		161.171.052.491	417.450.173.566	161.171.052.491	417.450.173.566
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(145.448.859.677)	(132.835.988.369)	(145.448.859.677)	(132.835.988.369)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(3.107.199.481)	(2.879.711.450)	(3.107.199.481)	(2.879.711.450)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(109.020.878.484)	(105.563.744.075)	(109.020.878.484)	(105.563.744.075)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(34.232.356.943)	(30.976.088.969)	(34.232.356.943)	(30.976.088.969)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(74.788.521.541)	(74.587.655.106)	(74.788.521.541)	(74.587.655.106)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(257.576.937.642)	(241.279.443.894)	(257.576.937.642)	(241.279.443.894)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		68.972.663.416	72.381.256.096	68.972.663.416	72.381.256.096
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	74.840.116.130	46.180.423.291	74.840.116.130	46.180.423.291
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	768.317.489	4.183.437.397	768.317.489	4.183.437.397
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		75.608.433.619	50.363.860.688	75.608.433.619	50.363.860.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(80.770.448.006)	(74.686.750.576)	(80.770.448.006)	(74.686.750.576)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.810.649.029	48.058.366.208	63.810.649.029	48.058.366.208
Thu nhập khác	31	26	29.832.684	18.741.239	29.832.684	18.741.239
Chi phí khác	32	27	(15.290.000)	(20.483.183)	(15.290.000)	(20.483.183)
Lợi nhuận khác	40		14.542.684	(1.741.944)	14.542.684	(1.741.944)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.825.191.713	48.056.624.264	63.825.191.713	48.056.624.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(13.400.953.725)	(4.975.899.388)	(13.400.953.725)	(4.975.899.388)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.424.237.988	43.080.724.876	50.424.237.988	43.080.724.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				430	367

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		63.825.191.713	48.056.624.264
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.603.744.026	1.646.651.139
3	Các khoản dự phòng		101.055.835.747	80.576.032.765
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.640.645.348	
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(84.249.652.507)	44.426.862.693
6	Chi phí lãi vay		-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.875.764.327	174.706.170.861
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		8.133.906.071	(5.769.284.766)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.964.000)	-
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		26.008.057.854	(215.955.313.359)
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.147.547.039)	(831.064.190)
13	Tăng)/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		57.872.030.800	(2.143.307.590)
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.278.828.337)	(4.058.380.346)
16	Phải thu từ các hoạt động khác			-
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(97.369.543)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.364.050.133	(54.051.179.390)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(532.696.806)	(149.305.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.089.055	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(38.000.000.000)	(496.900.876.806)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		598.780.846.470	582.038.078.356
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(725.402.472.400)	(143.238.576.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.609.007.159	45.009.565.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(89.012.618.771)	(13.241.115.170)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		70.351.431.362	(67.292.294.560)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		37.485.664.636	152.977.915.505
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	107.837.095.998	85.685.620.945

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2018 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính Quý I năm 2018 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2018.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017: "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	723.351.305	377.890.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.095.927.791	37.107.773.795
Tiền đang chuyển	17.816.902	-
	<u>107.837.095.998</u>	<u>37.485.664.636</u>

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu	135.898.462.943	219.269.820.300	193.770.493.743	264.908.058.600
Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:				
TCty CP tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	25.488.236.000	13.792.409.099	24.624.228.000
Công ty Cổ phần FPT	29.998.160.847	53.400.825.000	29.998.160.847	50.233.725.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	29.746.026.404	60.973.080.000	29.746.026.404	62.655.096.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.890.295.548	34.744.381.300	19.926.665.230	30.004.486.600
				Dự phòng VND
				(14.142.957.356)
				(14.142.957.356)

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VDN
b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn	2.892.678.227.400	2.892.678.227.400	2.728.056.601.470	2.728.056.601.470
Tiền gửi có kỳ hạn	1.712.775.755.000	1.712.775.755.000	2.273.556.601.470	2.273.556.601.470
Trái phiếu	1.512.500.000.000	1.512.500.000.000	2.073.280.846.470	2.073.280.846.470
b2. Dài hạn	200.275.755.000	200.275.755.000	200.275.755.000	200.275.755.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.179.902.472.400	1.179.902.472.400	454.500.000.000	454.500.000.000
Trái phiếu	898.000.000.000	898.000.000.000	224.500.000.000	224.500.000.000
	281.902.472.400	281.902.472.400	230.000.000.000	230.000.000.000
				Dự phòng VND
				(40.776.223.556)

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VDN	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	110.567.390.000	69.791.166.444	110.567.390.000	69.791.166.444
Đầu tư vào đơn vị khác	34.660.020.000	34.660.020.000	34.660.020.000	34.660.020.000
	75.907.370.000	35.131.146.444	75.907.370.000	35.131.146.444
				(40.776.223.556)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	48.177.376.227	53.066.802.976
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	45.870.355.277	50.180.376.107
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.307.020.950	2.886.426.869
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	146.654.635.049	140.109.805.417
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	148.046.759.579	135.884.426.152
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.986.053.111	3.353.643.145
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	88.860.096	149.380.219
Cộng	346.953.684.062	332.564.057.909

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	113.000.107.665	141.924.500.840
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	70.786.154.170	79.835.972.227
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	24.017.706.622	25.403.255.710
Phải thu người lao động	13.478.018.152	3.734.008.078
Ký quỹ, ký cược	990.910.017	1.015.910.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.727.318.704	31.935.354.825
b. Dài hạn	10.620.893.593	10.620.893.593
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	2.620.893.593	2.620.893.593
Cộng	123.621.001.258	152.545.394.433

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	52.792.422.323	4.728.077.816	154.674.273	466.504.127	60.441.678.539
Mua mới						
Tăng khác				136.954.000		136.954.000
Thanh lý						
Giảm khác		(123.581.427)	(13.372.573)			(136.954.000)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	52.668.840.896	4.714.705.243	291.628.273	466.504.127	60.441.678.539
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	536.666.690	34.540.189.275	3.626.724.429.00	117.785.283.00	362.761.173	39.184.126.850
Khấu hao trong kỳ	23.000.001	1.372.561.207	138.078.426	37.486.435	13.978.845	1.585.104.914
Tăng khác						
Thanh lý						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	559.666.691	35.912.750.482	3.764.802.855	155.271.718	376.740.018	40.769.231.764
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	1.763.333.310	18.252.233.048	1.101.353.387	36.888.990	103.742.954	21.257.551.689
Tại ngày cuối kỳ	1.740.333.309	16.756.090.414	949.902.388	136.356.555	89.764.109	19.672.446.775

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND		VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	6.845.849.125
Tăng trong kỳ				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua mới</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	70.000.000	6.845.849.125
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		197.194.921	59.370.357	256.565.278
Tăng trong kỳ		12.805.780	5.833.332	18.639.112
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		210.000.701	65.203.689	275.204.390
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	78.654.204	10.629.643	6.589.283.847
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	65.848.424	4.796.311	6.570.644.735

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	95.356.512.361	91.552.675.848
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	93.745.946.324	90.001.335.617
- Số dư đầu năm	90.001.335.617	75.760.525.457
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	26.762.173.448	110.401.642.352
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	23.017.562.741	96.160.832.192
- Số dư cuối năm	93.745.946.324	90.001.335.617
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.610.566.037	1.551.340.231
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	1.229.076.292	140.755.059
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.076.292	140.755.059
Cộng	96.585.588.653	91.693.430.907

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	273.877.185.690	200.242.561.270
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	8.345.702.032	4.810.758.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm	63.617.758.933	87.631.347.697
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.603.990.569	-
Phải trả khác	36.625.726	4.200.100
Cộng	362.481.262.950	292.688.867.162

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	10.270.154.425	26.374.804.037	23.728.198.617	7.623.549.005
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.126.015.654	13.498.323.268	22.278.828.337	18.906.520.723
Các loại thuế khác	5.305.425.750	7.198.994.804	5.444.864.680	3.551.295.626
Cộng	25.701.595.829	47.072.122.109	51.451.891.634	30.081.365.354



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	48.141.493.121	36.173.564.436
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	48.141.493.121	36.173.564.436
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	48.141.493.121	36.173.564.436

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	68.584.002.459	75.625.954.806
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	44.275.538.951	82.392.350.950
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	46.571.622.530	89.434.303.297
Số dư cuối năm	66.287.918.880	68.584.002.459

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	23,385,130,944	40.486.965.141
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	635,438,668	387.361.142
Bảo hiểm xã hội	107,465,231	21.766.811
Bảo hiểm y tế	25,345,447	9.000.794
Bảo hiểm thất nghiệp	10,616,110	3.209.852
Bảo hiểm TNLĐ - BNN	6,121,879	1.711.277
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	8,809,843,201	26.034.159.929
Cổ tức. lợi nhuận phải trả	293,679,800	310.429.900
Các khoản phải trả. phải nộp khác	13,496,620,608	13.719.325.436
b. Dài hạn	1,662,235,550	2.020.823.234
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	1,662,235,550	2.020.823.234
Các khoản phải trả. phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	25,047,366,494	42.507.788.375

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	27.976.733.665	109.084.076.136	1.971.852.749.201
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						174.802.085.188	174.802.085.188
- Trích quỹ					8.737.586.582	(28.737.586.582)	(20.000.000.000)
- Chia cổ tức						(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	36.714.320.247	173.054.748.242	2.044.561.007.889
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						50.424.237.988	50.424.237.988
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc							
- Chi trả cổ tức							
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Giảm khác						(97.369.543)	(97.369.543)
Số dư cuối kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	-	36.714.320.247	223.381.616.687	2.094.887.876.334

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.008.940.531.093	978.302.133.675
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.050.593.032.065	832.338.681.946
Dự phòng dao động lớn	98.603.106.629	95.495.907.148
Cộng	<u>2.158.136.669.787</u>	<u>1.906.136.722.769</u>

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	263.246.852.667	274.705.055.287
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	779.633.655.611	618.462.603.120
Cộng	<u>1.042.880.508.278</u>	<u>893.167.658.407</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2018	Quý I/2016
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	75.460.312.621	60.814.299.825
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	66.923.262.112	81.196.763.809
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.810.706.696	27.328.519.347
Phí bảo hiểm hàng không	45.275.250	102.915.000
Phí bảo hiểm xe cơ giới	136.552.023.659	130.179.718.147
Phí bảo hiểm cháy, nổ	70.321.377.173	53.239.569.059
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	17.402.014.620	19.546.779.153
Phí bảo hiểm trách nhiệm	1.463.209.004	1.659.316.317
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1.184.539.761
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.564.932.019	1.300.069.573
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.217.243.268	630.608.193
Phí bảo hiểm bảo lãnh	610.306.947	
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	11.993.005.900	(8.822.959)
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13.080.855.768	29.033.950.752
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.959.340	419.092.985
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	259.349.077	934.621.402
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	3.500.534.802	5.875.026.380
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	14.209.698.058	2.270.475.939
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	402.068.022	80.256.491
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	6.298.497	73.134.973
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính		106.869.745
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	122.898.892	100.975.977
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp		
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(30.638.397.418)	(21.628.974.455)
Cộng	409.329.934.307	394.439.705.414

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2018	Quý I/2016
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	78.458.687	(10.597.021)
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	36.368.954.689	54.446.095.289
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15.376.347.879	26.919.810.023
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	266.850.404	975.411.710
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	536.845.924	658.151.999
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	53.689.027.951	28.807.282.539
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	12.210.287.328	12.334.308.247
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	404.438.468	655.579.029
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	272.160.000
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.447.769.225	1.174.399.803
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.184.721.346	599.077.966
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	11.458.202.620	7.133.807.864
Cộng	133.021.904.521	133.965.487.448

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2018	Quý I/2016
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	47.763.459.740	51.475.129.028
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(18.882.104.506)	(19.982.680.767)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	28.881.355.234	31.492.448.261

22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2018	Quý I/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	94.190.699.028	77.445.524.202
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	14.129.939.151	12.719.250.985
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(19.490.167.175)	(10.835.791.482)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(464.908.955)	(1.347.617.848)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	215.254.350.119	470.133.312.390
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(158.171.052.491)	(415.278.689.878)
Cộng	145.448.859.677	132.835.988.369

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý I/2018	Quý I/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	31.949.128.515	28.781.844.532
Chi về dịch vụ đại lý	4.224.561.623	4.069.925.706
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	80.385.999	1.388.180
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	16.620.000	8.349.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	96.599.435	821.759.854
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	72.653.582.912	71.880.476.803
Cộng	109.020.878.484	105.563.744.075

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2018	Quý I/2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.258.952.030	38.608.259.788
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	9.417.534.243	6.525.563.101
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.399.607.276	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	818.478.381	1.045.963.708
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	20.945.544.200	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	636.694
Cộng	74.840.116.130	46.180.423.291

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	207.925.927	33.343.790
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	674.253.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	230.466.922	1.018.812.903
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.231.261.400)	(5.921.083.516)
Chi phí tài chính khác	24.551.062	11.236.326
Cộng	(768.317.489)	(4.183.437.397)

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	645.454	600
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	29.187.230	18.740.639
Cộng	29.832.684	18.741.239

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	3.715.689	1.725.736
Các khoản chi phí khác	11.574.311	18.757.447
Cộng	15.290.000	20.483.183

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	51.259.913.044	42.127.610.044
Chi phí vật liệu	1.063.894.713	1.326.443.585
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.519.193.547	569.460.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.603.744.026	1.646.651.139
Thuế, phí và lệ phí	1.434.522.331	703.607.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.776.753.618	27.370.114.049
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	1.112.426.727	942.863.375
Cộng	80.770.448.006	74.686.750.576

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý I năm 2018 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 04 năm 2018